TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 31 /CBTT-VCC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026* *Hanoi, August 28, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/ *VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION*

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh Street, Giang Vo Ward, Hanoi.*

- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111

- E-mail: ir.viettelconstruction@viettel.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 (sau soát xét)/ *Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period from January 01, 2026 to June 30, 2026 (Reviewed)*;
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ/ *Explanation of the difference in business results for the first 6 months of 2026 compared to the same period last year.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

This information was published on the company's website on August 28, 2026, as in the link https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 28/8/2026 15:04:42

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VPHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2026 sau soát xét/ *Reviewed Consolidated Interim Financial Statement for the first 6 months of 2026.*
- CV giải trình/*Explanation.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Nguyễn Ngọc Ánh

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 45

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông	Phạm Đình Trường	Phó Chủ tịch Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/07/2026)
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Bà	Vũ Thị Mai	Thành viên	
Ông	Nguyễn Quang Khải	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/07/2026)
Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/07/2026)
Ông	Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Bà	Trần Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên
Ông	Phan Thế Trường	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:
- Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 29/07/2026 là ông Phạm Đình Trường - Tổng Giám đốc;
- Từ ngày 30/07/2026 cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Trung Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

Trần Trung Hưng

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Số: 280826.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.195.930.808.790**	**6.625.395.359.470**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.525.840.568.336**	**1.706.056.671.378**
111	1. Tiền		723.615.225.871	1.305.197.767.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		802.225.342.465	400.858.904.109
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.777.783.843.837**	**1.640.354.130.137**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	2.777.783.843.837	1.640.354.130.137
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.111.647.769.951**	**2.690.029.665.922**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.934.869.239.447	1.836.825.716.646
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	736.224.268.601	409.235.727.763
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	630.969.787.949	597.859.620.524
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(190.415.526.046)	(153.891.399.011)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**622.381.143.981**	**424.971.712.679**
141	1. Hàng tồn kho		626.093.481.342	428.595.861.715
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.712.337.361)	(3.624.149.036)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**158.277.482.685**	**163.983.179.354**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	158.277.482.685	157.967.897.422
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	211.774.248
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	5.803.507.684
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.481.102.484.666**	**1.560.149.495.199**
220	**I. Tài sản cố định**		**132.543.831.855**	**134.019.863.672**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	122.575.446.017	127.550.726.329
222	*- Nguyên giá*		*782.303.078.094*	*757.326.638.688*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(659.727.632.077)*	*(629.775.912.359)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.968.385.838	6.469.137.343
228	*- Nguyên giá*		*40.386.423.459*	*35.484.585.759*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(30.418.037.621)*	*(29.015.448.416)*
240	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.288.370.893.066**	**1.335.418.742.551**
241	- Nguyên giá		2.265.153.282.855	2.155.818.061.860
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(976.782.389.789)	(820.399.319.309)
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**45.978.063.648**	**80.392.080.789**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.978.063.648	80.392.080.789
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**14.209.696.097**	**10.318.808.187**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	12.297.954.282	8.062.643.211
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.911.741.815	2.256.164.976
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.677.033.293.456**	**8.185.544.854.669**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.435.180.982.045**	**6.118.368.595.239**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**7.037.556.759.049**	**5.599.950.963.827**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	396.675.143.153	436.509.182.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.598.699.161.454	1.203.306.858.420
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		10.319.464.562	10.427.833.345
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	112.427.904.475	151.460.517.830
315	5. Phải trả người lao động		722.539.372.294	714.846.058.797
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	965.487.094.816	856.655.860.345
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	343.966.954.789	187.783.218.070
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	179.828.828.872	215.141.592.593
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.565.043.340.561	1.760.320.373.405
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	48.099.553.324	34.119.948.640
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		94.469.940.749	29.379.520.206
330	**II. Nợ dài hạn**		**397.624.222.996**	**518.417.631.412**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.773.100.000	15.826.200.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	381.851.122.996	502.591.431.412
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**23**	**2.241.852.311.411**	**2.067.176.259.430**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.288.166.526)	9.513.048.520
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		406.342.043.568	259.487.704.473
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		693.954.644.369	654.331.716.437
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*372.147.350.538*	*54.614.590.801*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*321.807.293.831*	*599.717.125.636*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.677.033.293.456**	**8.185.544.854.669**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**7.958.838.568.947**	**5.974.813.285.159**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.958.838.568.947**	**5.974.813.285.159**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**7.436.841.994.615**	**5.539.019.566.351**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**521.996.574.332**	**435.793.718.808**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	89.567.315.061	41.074.739.923
23	8. Chi phí tài chính	28	77.875.654.553	54.134.070.824
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*77.617.822.651*	*43.025.726.263*
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	10. Chi phí bán hàng		-	-
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	134.187.169.358	88.264.157.722
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**399.501.065.482**	**334.470.230.185**
31	13. Thu nhập khác	30	3.442.395.165	1.434.346.812
32	14. Chi phí khác	31	478.099.416	95.248.186
40	**15. Lợi nhuận khác**		**2.964.295.749**	**1.339.098.626**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**402.465.361.231**	**335.809.328.811**
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	80.313.644.239	68.357.472.956
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	344.423.161	525.502.428
60	**19. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**321.807.293.831**	**266.926.353.427**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**321.807.293.831**	**266.926.353.427**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**2.813**	**2.334**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***402.465.361.231***	***335.809.328.811***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		188.247.758.897	172.632.765.824
03	- Các khoản dự phòng		50.591.920.044	(1.422.298.115)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222.801.570	(64.494.835)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(88.859.763.862)	(40.689.161.214)
06	- Chi phí đi vay		77.617.822.651	43.025.726.263
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	795.312.843
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***630.285.900.531***	***510.087.179.577***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(452.125.748.847)	169.588.355.226
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(197.497.619.627)	18.534.643.241
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		578.601.922.386	222.125.131.830
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(4.544.896.334)	4.471.365.640
14	- Chi phí đi vay đã trả		(77.186.273.955)	(42.927.680.563)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(149.468.858.304)	(138.508.131.936)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.639.465.103)	(22.158.716.209)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***261.424.960.747***	***721.212.146.806***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.778.111.074)	(218.467.424.817)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.733.500.000.000)	(1.310.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.617.500.000.000	853.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.430.050.162	25.359.691.352
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.125.348.060.912)***	***(649.607.733.465)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.340.506.313.320	1.398.060.923.982
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.656.523.654.580)	(952.226.921.368)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.368.783)	(104.685.501)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***683.874.289.957***	***445.729.317.113***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(180.048.810.208)**	**517.333.730.454**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.706.056.671.378**	**886.977.987.638**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(167.292.834)	(126.228.372)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.525.840.568.336**	**1.404.185.489.720**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là: 10.333 người và 2.218 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 10.385 người và 2.190 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

1.4 . Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ được trích từ lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến.trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	34	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.14 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07	năm
- Các tuyến ngầm hoá	10	năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10	năm

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí hạ tầng cho thuê, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước, đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.24 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị;
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.25 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.26 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Tổng Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.27 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.28 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hợp đồng xây dựng, nếu có phải đảm bảo nguyên tắc chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.29 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.31 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

2.32 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 320/NĐ-CP ngày 15/12/2025	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.33 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.34 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.35 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	691.709.258	672.961.111
Tiền gửi không kỳ hạn	722.273.337.009	1.301.940.080.213
Tiền đang chuyển	650.179.604	2.584.725.945
Các khoản tương đương tiền	802.225.342.465	400.858.904.109
	1.525.840.568.336	**1.706.056.671.378**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	VND			93.165.721.677
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND			121.767.741.242
- Các ngân hàng khác	VND			507.339.874.090
				722.273.337.009
Các khoản tương đương tiền				
- Gốc tiền gửi có kỳ hạn	VND			800.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Trung tâm Kinh doanh	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sở giao dịch 1	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
- Lãi dự thu	VND			2.225.342.465
				802.225.342.465

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**959.926.132.311**	**-**	**807.224.104.074**	**-**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	145.014.719.620	-	137.463.504.758	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	492.490.812.853	-	335.499.748.294	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.942.107.097	-	41.083.170.297	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	4.700.383.592	-	5.525.473.778	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	-	1.788.899.018	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	108.819.025.160	-	112.945.281.077	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	137.410.557.775	-	149.202.938.517	-
- Các khách hàng khác	31.548.526.214	-	23.715.088.335	-
Bên khác	**974.943.107.136**	**(190.415.526.046)**	**1.029.601.612.572**	**(153.891.399.011)**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	(25.390.980.233)	24.438.710.618	(24.438.710.618)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	151.885.417.818	-	196.885.417.818	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	(32.802.000.000)	32.802.000.000	(32.802.000.000)
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	51.497.398.475	(51.497.398.475)	26.031.946.661	(26.031.946.661)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	26.633.862.515	-	25.699.519.698	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	(20.525.556.654)	14.604.910.422	(14.604.910.422)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	123.815.484.594	-	126.038.613.575	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand	45.469.268.947	-	49.943.777.647	-
- Các khách hàng khác	486.519.945.372	(49.796.398.156)	522.753.523.605	(45.610.638.782)
	1.934.869.239.447	**(190.415.526.046)**	**1.836.825.716.646**	**(153.891.399.011)**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.626.922.697**	**-**	**1.481.697.984**	**-**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel (1)	1.459.684.800	-	-	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	-	471.123.381	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	-	873.147.219	-
- Các nhà cung cấp khác (5)	167.237.897	-	137.427.384	-
Bên khác	**734.597.345.904**	**-**	**407.754.029.779**	**-**
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hải Đăng ĐH (2)	24.085.958.734	-	30.369.797.155	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Vy (3)	6.881.621.876	-	10.321.591.951	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Long Phát (4)	5.705.423.102	-	8.507.924.162	-
- Các nhà cung cấp khác (5)	697.924.342.192	-	358.554.716.511	-
	736.224.268.601	**-**	**409.235.727.763**	**-**

(1) Khoản ứng trước theo hợp đồng về việc mua hàng hóa là các cáp quang phục vụ thi công dự án 5G private.

(2) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công xây dựng dự án "Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar thuộc gói thầu Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar".

(3) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền bằng đất độ chặt K90, kè, tường chắn và nền đường giao thông) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 15 căn nhà ở thấp tầng - Zone 1, Zone 2 (không bao gồm ép cọc, cửa, bể nước, bể phốt) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(5) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	524.731.849.688	-	509.415.330.138	-
- Ký cược, ký quỹ	24.988.514.261	-	26.702.496.910	-
- Phải thu khác	81.249.424.000	-	61.741.793.476	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	*68.205.215.653*	-	*40.492.432.145*	-
+ Phải thu khác	*13.044.208.347*	-	*21.249.361.331*	-
	630.969.787.949	**-**	**597.859.620.524**	**-**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**198.835.235.064**	**8.419.709.018**	**166.110.161.142**	**12.218.762.131**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	-	24.438.710.618	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	51.497.398.475	-	26.031.946.661	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	-	14.604.910.422	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	4.981.243.447	-	5.781.243.447	-
- Các khách hàng khác	53.234.863.727	8.419.709.018	52.048.157.466	12.218.762.131
	198.835.235.064	**8.419.709.018**	**166.110.161.142**	**12.218.762.131**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	11.381.149.850	-	3.944.184.374	-
- Nguyên liệu, vật liệu	251.465.465.296	(3.712.337.361)	240.788.964.314	(3.624.149.036)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	*231.578.758.900*	*(3.712.337.361)*	*229.497.209.027*	*(3.624.149.036)*
+ Hoạt động cố định băng rộng	*19.502.264.390*	-	*10.838.270.803*	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	*384.442.006*	-	*453.484.484*	-
- Công cụ, dụng cụ	4.466.953.524	-	3.451.206.254	-

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

9 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.800.977.242	-	108.150.061.780	-
+ *Công trình Khu đô thị mới Trung Minh A (1)*	*1.385.922.515*	-	*6.469.233.612*	-
+ *Công trình Khu đô thị mới Trung Minh B (2)*	*22.404.219.293*	-	*12.792.644.339*	-
+ *Công trình Khu nhà ở sinh thái An Điền (3)*	*12.672.762.623*	-	*16.993.256.389*	-
+ *Các công trình khác*	*123.338.072.811*	-	*71.894.927.440*	-
- Hàng hóa	198.809.342.066	-	63.289.875.129	-
- Hàng gửi đi bán	169.593.364	-	8.971.569.864	-
	626.093.481.342	**(3.712.337.361)**	**428.595.861.715**	**(3.624.149.036)**

(1) Gói thầu thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở tầng thấp (không bao gồm phần cọc) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh A ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 39,16% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: San nền, đường giao thông, nút quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh B ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Thương mại Central Park. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 19,31% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(3) Công trình "Khu nhà ở sinh thái An Điền" bao gồm:
- Gói thầu thi công các hạng mục cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, chống sét, thông tin liên lạc, cầu, kè, tường chắn, trạm xử lý nước thải và các công trình phụ trợ ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 18,62% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.
- Gói thầu thi công phần cọc, móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 184 căn nhà ở thấp tầng – zone 1, zone 2 (không bao gồm cửa, bể nước, bể phốt) ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 11,43% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.
- Gói thầu thi công hạng mục san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 600 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 22,27% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định		2.873.150.002	15.147.622.502
Xây dựng cơ bản dở dang		43.104.913.646	65.244.458.287
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023		*-*	*18.447.772.538*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*(*)*	*24.328.146.524*	*24.152.202.461*
- Dự án khác		*18.776.767.122*	*22.644.483.288*
		45.978.063.648	**80.392.080.789**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
- Mua trong kỳ	*-*	*4.901.837.700*	*4.901.837.700*
Số dư cuối kỳ	**6.279.300.000**	**34.107.123.459**	**40.386.423.459**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.015.448.416	29.015.448.416
- Khấu hao trong kỳ	*151.576.450*	*1.251.012.755*	*1.402.589.205*
Số dư cuối kỳ	**151.576.450**	**30.266.461.171**	**30.418.037.621**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343
Tại ngày cuối kỳ	**6.127.723.550**	**3.840.662.288**	**9.968.385.838**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.170.335.759 VND.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hoà Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS	Tuyến ngầm hoá cáp quang	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.036.097.345.401	46.541.504.283	73.179.212.176	2.155.818.061.860
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*100.077.421.712*	-	*9.257.799.283*	*109.335.220.995*
Số dư cuối kỳ	**2.136.174.767.113**	**46.541.504.283**	**82.437.011.459**	**2.265.153.282.855**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	730.059.574.359	31.700.439.110	58.639.305.840	820.399.319.309
- Khấu hao trong kỳ	*152.734.114.550*	*965.803.458*	*2.683.152.472*	*156.383.070.480*
Số dư cuối kỳ	**882.793.688.909**	**32.666.242.568**	**61.322.458.312**	**976.782.389.789**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.306.037.771.042	14.841.065.173	14.539.906.336	1.335.418.742.551
Tại ngày cuối kỳ	**1.253.381.078.204**	**13.875.261.715**	**21.114.553.147**	**1.288.370.893.066**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.221.106.407.601 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 100.639.107.745 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

Trong kỳ này, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	111.401.914.648	113.990.247.362
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	46.875.568.037	43.977.650.060
	158.277.482.685	**157.967.897.422**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.297.954.282	8.062.643.211
	12.297.954.282	**8.062.643.211**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	**7.435.976.844**	**3.599.478.401**
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	3.226.565.690	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	213.134.601
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	1.191.192.958	1.309.219.935
- Công ty TNHH Viettel - CHT	788.595.116	788.595.116
- Các nhà cung cấp khác	2.229.623.080	1.288.528.749
Bên khác	**389.239.166.309**	**432.909.703.775**
- JA Solar International Limited	-	23.119.255.369
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	42.484.735.446	17.005.511.521
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Powertech	13.085.927.557	2.844.731.150
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	21.647.863.473
- Công ty TNHH Solar Miền Bắc	47.460.301.374	24.453.006
- Các nhà cung cấp khác	286.208.201.932	368.267.889.256
	396.675.143.153	**436.509.182.176**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Bên liên quan		**124.322.599.536**	**59.270.436.490**
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	112.322.659.661	49.343.972.899
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel		8.189.572.169	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel		-	1.812.868.866
- Công ty Quản lý tài sản Viettel		3.696.851.454	7.269.620.423
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel		-	799.578.050
- Các khách hàng khác		113.516.252	44.396.252
Bên khác		**1.474.376.561.918**	**1.144.036.421.930**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	(2)	75.382.820.523	119.898.986.460
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	(3)	12.424.080.301	23.408.737.391
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Kiến trúc xanh Việt Nam	(4)	28.198.005.270	31.358.228.818
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG		-	32.442.039.900
- Binh chủng Thông tin liên lạc	(5)	182.612.043.000	182.612.043.000
- Công ty Cổ phần Vietstar	(6)	50.596.594.676	64.632.781.275
- Công ty Cổ phần SJ Group	(7)	23.276.706.195	35.469.300.797
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Osen Fuji	(8)	33.763.797.130	74.145.130
- Các khách hàng khác	(9)	1.068.122.514.823	654.140.159.159
		1.598.699.161.454	**1.203.306.858.420**

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Tổng Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Tạm ứng thi công san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải Khu nhà ở sinh thái An Điền tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Tạm ứng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền, đường giao thông, nút giao Quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) Dự án Khu đô thị mới Trung Minh B tại phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

(4) Khoản tạm ứng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 126 căn liền kề thuộc Dự án Khu đô thị mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

(5) Khách hàng ứng tiền trước liên quan đến gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công; cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật; thi công lắp đặt thuộc Dự án mạng thông tin di động quân sự dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

(6) Khoản tạm ứng về việc thi công xây dựng Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar tại xã Thái Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Khoản tạm ứng thi công phần thân, xây thô và hoàn thiện ngoài nhà, cổng hàng rào 71 căn nhà ở thuộc gói thầu thi công 158 căn nhà ở thấp tầng thuộc Dự án Khu đô thị Nam An Khánh, Hà Nội.

(8) Khoản tạm ứng thi công hoàn thiện và triển khai hệ thống cơ điện tại dự án nghỉ dưỡng 6 sao Dolce Penisola tỉnh Quảng Trị.

(9) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	453.962.658.970	349.188.415.897
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	254.196.304.445	227.026.254.520
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	252.349.935.459	275.894.542.682
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		4.978.195.942	4.546.647.246
		965.487.094.816	**856.655.860.345**

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 34 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		4.955.394.840	38.586.328.876
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)		46.411.408.320	45.818.475.289
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	(i)	79.428.620.759	81.460.892.601
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty		17.891.940.296	16.982.029.576
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ		6.352.712.815	9.521.828.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		24.788.751.842	22.772.037.905
		179.828.828.872	**215.141.592.593**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.773.100.000	15.826.200.000
	15.773.100.000	**15.826.200.000**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	46.411.408.320	45.818.475.289
	46.411.408.320	**45.818.475.289**

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	-	1.581.581.118
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	41.080.818.527	29.759.284.439
- Dự phòng bảo hành hàng hoá thương mại và giải pháp tích hợp	7.018.734.797	2.779.083.083
	48.099.553.324	**34.119.948.640**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*10.427.833.345*	*8.205.221.148*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(108.368.783)*	*(104.685.501)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(108.368.783)	(104.685.501)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**10.319.464.562**	**8.100.535.647**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*114.385.879*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	980.227.235.568	902.340.390.204

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	370.401.218.470	368.333.817.146

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	1.984.078,84	1.632.207,92
- Kyats Myanmar	MMK	7.314.405.348,00	7.010.475.923,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.133.461.518.929	1.859.902.273.845
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.947.103.101.067	2.867.697.495.347
Doanh thu thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	1.375.844.584.999	836.405.828.521
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	502.429.363.952	410.807.687.446
	7.958.838.568.947	**5.974.813.285.159**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)*	**3.913.669.968.816**	**4.049.376.298.369**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	3.000.144.124.486	1.759.435.791.776
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.769.078.077.622	2.692.884.836.475
Giá vốn thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	1.299.724.329.481	792.238.189.405
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	367.807.274.701	300.314.052.516
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	88.188.325	(5.853.303.821)
	7.436.841.994.615	**5.539.019.566.351**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)*	129.461.463.887	128.909.188.289
Tổng giá trị mua vào:	129.461.463.887	128.909.188.289
Trong đó:		
- Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	*129.461.463.887*	*128.909.188.289*

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	88.859.763.862	40.689.161.214
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	707.551.199	321.083.874
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	64.494.835
	89.567.315.061	**41.074.739.923**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	77.617.822.651	43.025.726.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.030.332	11.108.344.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	222.801.570	-
	77.875.654.553	**54.134.070.824**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.176.180	869.267.469
Chi phí nhân công	51.375.321.035	44.809.142.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.959.293.352	3.312.184.997
Thuế, phí, và lệ phí	5.303.473	71.236.675
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	36.524.127.035	4.861.787.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.740.457.989	30.875.237.149
Chi phí khác bằng tiền	5.524.490.294	3.465.301.277
	134.187.169.358	**88.264.157.722**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	155.916.780	-
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	1.787.020.968	162.734.426
Thu nhập khác	1.499.457.417	1.271.612.386
	3.442.395.165	**1.434.346.812**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	312.727.272	
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh	77.562.792	-
Chi phí khác	87.809.352	95.248.186
	478.099.416	**95.248.186**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	73.512.222.174	61.743.330.508
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	6.801.422.065	6.614.142.448
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**80.313.644.239**	**68.357.472.956**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	1.005.258.641	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	134.357.523.843	127.023.195.285
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(149.468.858.304)	(138.508.131.936)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	*(143.469.330.968)*	*(131.925.017.460)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	*(5.999.527.336)*	*(6.583.114.476)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	6.036.956	24.482.390
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**66.213.605.375**	**56.897.018.695**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.911.741.815	2.256.164.976
	1.911.741.815	**2.256.164.976**

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.911.741.815)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.256.164.976	525.502.428
	344.423.161	**525.502.428**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	321.807.293.831	266.926.353.427
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	321.807.293.831	266.926.353.427
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.813**	**2.334**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.737.239.084.199	1.506.338.594.448
Chi phí nhân công	2.759.336.125.605	2.718.864.992.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.247.758.897	172.632.765.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.775.067.296	682.017.180.973
Chi phí khác bằng tiền	191.687.883.103	160.152.176.072
	5.581.285.919.100	**5.240.005.709.505**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2026	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.525.148.859.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.375.423.501.350
Các khoản cho vay	2.777.783.843.837
	6.678.356.204.265
Tại ngày 01/01/2026	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.705.383.710.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.280.793.938.159
Các khoản cho vay	1.640.354.130.137
	5.626.531.778.563

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026			
Vay và nợ	2.565.043.340.561	381.851.122.996	2.946.894.463.557
Phải trả người bán, phải trả khác	586.823.436.587	15.773.100.000	602.596.536.587
Chi phí phải trả	965.487.094.816	-	965.487.094.816
	4.117.353.871.964	**397.624.222.996**	**4.514.978.094.960**
Tại ngày 01/01/2026			
Vay và nợ	1.760.320.373.405	502.591.431.412	2.262.911.804.817
Phải trả người bán, phải trả khác	662.078.608.114	15.826.200.000	677.904.808.114
Chi phí phải trả	856.655.860.345	-	856.655.860.345
	3.279.054.841.864	**518.417.631.412**	**3.797.472.473.276**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.340.506.313.320	1.398.060.923.982
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.656.523.654.580	952.226.921.368

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu ở các thuyết minh trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 07.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Học viện Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thể thao Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettel Post	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Mygo (Campuchia)	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Peru S.A.C	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Movitel, SA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.913.669.968.816**	**4.049.376.298.369**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	251.738.182	4.412.705.356
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	306.064.579.068	254.454.712.210
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.301.645.023.979	2.194.504.168.269
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	8.785.418.058	960.622.292
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	11.465.572.426	7.403.526.829
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.544.000.000	132.000.000
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	2.132.876	9.371.116
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	3.338.774.507	2.182.400.000
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	533.047.448.658	517.199.525.938
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	8.240.313.029	-
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	-	517.750.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	3.410.250.748	1.539.107.588
- Telecom International Myanmar Company Limited	501.280.124.094	737.309.355.118
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	216.231.477.932	313.842.690.776
- Movitel, SA	18.156.518.571	13.153.413.794
- Công ty Star Telecom	-	1.754.949.083
- Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	206.596.688	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**129.461.463.887**	**128.909.188.289**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	772.619.252	10.560.086.008
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	105.100.543.876	107.185.991.879
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.891.460.789	3.455.150.210
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	61.164.007	111.882.000
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	10.823.481.783	1.370.834.979
- Công ty Truyền thông Viettel	-	389.000.000
- Trung tâm thể thao Viettel	-	81.760.000
- Học viện Viettel	220.795.500	86.205.734
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	512.059.702	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.033.037.820	407.661.464
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	659.278.030	2.928.605.555
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	22.505.059	2.332.010.460
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	187.793.620	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	5.025.992.883	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel	592.404.760	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	2.558.326.806	-

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.526.857.292	1.867.382.756
- Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên độc lập HĐQT	264.000.000	354.000.000
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	471.285.408	629.484.053
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 30/07/2026	1.815.096.261	2.139.138.079
- Bà Vũ Thị Mai	Thành viên HĐQT	84.000.000	204.000.000
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.181.759.462	1.327.741.573
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.167.480.273	1.329.687.848
- Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	925.803.060	884.891.602
- Ông Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.061.197.450	1.005.931.202
- Bà Trần Minh Nguyệt	Trưởng Ban KS (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	396.914.575	88.989.947
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	-	403.915.691
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	170.127.268	168.931.520
- Ông Phan Thế Trường	Thành viên Ban KS (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	219.355.659	26.235.184
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	-	243.137.566

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 08.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Tiền gốc	2.733.500.000.000	2.733.500.000.000		1.617.500.000.000	1.617.500.000.000	
+ Lãi dự thu	44.283.843.837	44.283.843.837		22.854.130.137	22.854.130.137	
	2.777.783.843.837	**2.777.783.843.837**	**-**	**1.640.354.130.137**	**1.640.354.130.137**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số tiền gốc	Lãi dự thu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	VND	180 ngày	8,2%	375.000.000.000	7.362.410.959
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	180 ngày	8,9%	637.000.000.000	2.390.049.315
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Trung tâm Đầu tư	VND	180 ngày	9,1%	395.000.000.000	5.859.671.234
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	180 ngày	9,0%	336.000.000.000	11.110.794.520
Các ngân hàng khác	VND	180 ngày	8,0 - 9,2%	990.500.000.000	17.560.917.809
				2.733.500.000.000	**44.283.843.837**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 02 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (i)	34 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026	Đang triển khai	1.460.021.924.762	683.478.467.611
							1.460.021.924.762	**683.478.467.611**

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 8).

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	283.473.186.856	443.720.537.020	18.561.189.864	757.326.638.688
- Mua trong kỳ	-	*5.987.900.000*	*16.704.315.000*	*2.794.603.900*	*25.486.818.900*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*81.364.388*	*2.635.325*	*600.793*	*84.600.506*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.400.000)*	-	*(204.080.000)*	*(531.480.000)*
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**289.151.551.244**	**460.427.487.345**	**21.152.314.557**	**782.303.078.094**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.431.055.721	189.672.458.245	422.051.400.225	10.620.998.168	629.775.912.359
- Khấu hao trong kỳ	*205.938.156*	*14.691.615.139*	*13.365.987.361*	*2.198.558.556*	*30.462.099.212*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*81.364.388*	*2.635.325*	*600.793*	*84.600.506*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.400.000)*	-	*(204.080.000)*	*(531.480.000)*
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**7.636.993.877**	**204.054.537.772**	**435.420.022.911**	**12.616.077.517**	**659.727.632.077**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.140.669.227	93.800.728.611	21.669.136.795	7.940.191.696	127.550.726.329
Tại ngày cuối kỳ	**3.934.731.071**	**85.097.013.472**	**25.007.464.434**	**8.536.237.040**	**122.575.446.017**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.773.461.978 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 531.654.171.862 VND.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 04 : VAY

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		***1.552.726.935.761***	***2.326.313.204.481***	***1.552.726.935.758***	***2.326.313.204.484***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(1)	423.701.873.832	697.272.259.093	423.701.873.829	697.272.259.096
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(2)	372.844.186.207	599.160.070.633	372.844.186.207	599.160.070.633
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(3)	59.489.775.025	803.653.049.075	59.489.775.025	803.653.049.075
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình		204.688.557.087	-	204.688.557.087	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	(4)	492.002.543.610	226.227.825.680	492.002.543.610	226.227.825.680
Vay dài hạn đến hạn trả		***207.593.437.644***	***134.933.417.255***	***103.796.718.822***	***238.730.136.077***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	51.252.536.156	25.626.268.078	25.626.268.078	51.252.536.156
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	30.554.964.156	15.277.482.033	15.277.482.078	30.554.964.111
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	77.785.937.332	58.029.667.144	38.892.968.666	96.922.635.810
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	48.000.000.000	36.000.000.000	24.000.000.000	60.000.000.000
		1.760.320.373.405	**2.461.246.621.736**	**1.656.523.654.580**	**2.565.043.340.561**
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	205.010.144.579	-	25.626.268.078	179.383.876.501
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	45.832.446.189	-	15.277.482.078	30.554.964.111
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	135.815.604.476	-	38.892.968.666	96.922.635.810
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	323.526.673.812	14.193.108.839	24.000.000.000	313.719.782.651
		710.184.869.056	**14.193.108.839**	**103.796.718.822**	**620.581.259.073**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(207.593.437.644)	(134.933.417.255)	(103.796.718.822)	(238.730.136.077)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**502.591.431.412**			**381.851.122.996**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	6,2% - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ VND
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 tháng - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,8% - 7,5%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,0% - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,8% - 5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(5)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 34 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11 - Phụ lục 03 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ			Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	5.803.507.684	4.313.129.585	364.865.904.759	346.334.848.657	(24.447.655)	-	17.016.230.348
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	134.357.523.843	81.318.902.880	149.468.858.304	6.036.956	-	66.213.605.375
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.040.901.805	82.453.817.145	66.216.347.475	21.988.334	-	25.300.359.809
- Các loại thuế khác	-	116.926.717	27.460.608.471	27.049.441.327	(113.456.329)	-	414.637.532
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.632.035.880	10.255.702.664	10.394.133.355	(10.533.778)	-	3.483.071.411
	5.803.507.684	**151.460.517.830**	**566.354.935.919**	**599.463.629.118**	**(120.412.472)**	**-**	**112.427.904.475**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**20.375.694.710**	**100.000.000.000**	**600.843.777.609**	**1.865.063.262.319**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	266.926.353.427	266.926.353.427
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	159.487.704.473	(294.894.124.867)	(135.406.420.394)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(2.560.551.714)	-	(1.206.257.972)	(3.766.809.686)
Số dư cuối kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**17.815.142.996**	**259.487.704.473**	**571.669.748.197**	**1.992.816.385.666**
Số dư đầu năm nay	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**9.513.048.520**	**259.487.704.473**	**654.331.716.437**	**2.067.176.259.430**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	321.807.293.831	321.807.293.831
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(11.801.215.046)	-	(3.600.141.158)	(15.401.356.204)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	146.854.339.095	(278.584.224.741)	(131.729.885.646)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**(2.288.166.526)**	**406.342.043.568**	**693.954.644.369**	**2.241.852.311.411**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 31/NQ-VCC ngày 22/04/2026, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	587.426.098.041	278.584.224.741	(308.841.873.300)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	*146.854.339.095*	*146.854.339.095*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*131.729.885.646*	*131.729.885.646*	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (**)	*171.578.818.500*	-	*(171.578.818.500)*
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (**)	*137.263.054.800*	-	*(137.263.054.800)*
	587.426.098.041	**278.584.224.741**	**(308.841.873.300)**

(**) Tổng Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức lần lượt vào ngày 30/07/2026 và 10/07/2026.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.133.461.518.929	2.947.103.101.067	1.375.844.584.999	502.429.363.952	7.958.838.568.947
Giá vốn hàng bán	3.000.232.312.811	2.769.078.077.622	1.299.724.329.481	367.807.274.701	7.436.841.994.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**133.229.206.118**	**178.025.023.445**	**76.120.255.518**	**134.622.089.251**	**521.996.574.332**
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	25.455.292.500	-	74.921.203.854	100.376.496.354
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ					4.933.364.100
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	**-**	**25.455.292.500**	**-**	**74.921.203.854**	**105.309.860.454**
Tài sản bộ phận	1.326.633.083.723	972.280.602.478	531.829.272.269	1.940.135.823.588	4.770.878.782.058
Tài sản không phân bổ					4.906.154.511.398
Tổng tài sản	**1.326.633.083.723**	**972.280.602.478**	**531.829.272.269**	**1.940.135.823.588**	**9.677.033.293.456**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.812.414.973.615	575.108.148.205	368.102.192.999	1.168.756.120.745	3.924.381.435.564
Nợ phải trả không phân bổ					3.510.799.546.481
Tổng nợ phải trả	**1.812.414.973.615**	**575.108.148.205**	**368.102.192.999**	**1.168.756.120.745**	**7.435.180.982.045**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	**Tổng cộng**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.105.130.285.717	853.708.283.230	7.958.838.568.947
Tổng tài sản	9.303.747.400.107	373.285.893.349	9.677.033.293.456
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	105.278.334.054	31.526.400	105.309.860.454

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 08: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	a. Bảng cân đối kế toán			**a. Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1.705.197.767.269**	**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1.706.056.671.378**	
112	2. Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	400.858.904.109	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**1.617.500.000.000**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**1.640.354.130.137**	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.617.500.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.640.354.130.137	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**2.713.742.700.168**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**2.690.029.665.922**	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	621.572.654.770	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	597.859.620.524	Trình bày lại, đổi mã số
	NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**		
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**	**6.118.368.595.239**	**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**6.118.368.595.239**	
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**5.599.950.963.827**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**5.599.950.963.827**	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	10.427.833.345	Trình bày lại
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	225.569.425.938	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	215.141.592.593	Trình bày lại, đổi mã số

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 6587/VCC-TC
Ngày ban hành: 28/08/2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
Số/No.: /VCC-TC
V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ
Explanation of the difference in business results for the first 6 months of 2026 compared to the same period last year

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Ha Noi, August , 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 20,76% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 20,56% so với cùng kỳ năm 2025. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In the first 6 months of 2026, profit after corporate income tax increased by 20.76% in the separate financial statements and by 20.56% in the consolidated financial statements, compared to the same period in 2025. Regarding this issue, Viettel Construction Joint Stock Corporation explains reasons as follows:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 301,95 tỷ tăng 51,91 tỷ tương ứng 20,76% so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể:

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

- *Profit after tax for the first 6 months of 2026 recognized on the separate financial report reached 301.95 billions VND, rising by 51.91 billion VND that equivalent to a 20.76% growth compared to the same period in 2025:*

Trong 6 tháng đầu năm 2026, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 7.146,67 tỷ đồng, tăng 2053,20 tỷ tương ứng 40,31% so với cùng kỳ 2025, giá vốn hàng bán đạt 6.671,16 tỷ, tăng 1.967,64 tỷ tương ứng 41,83%, doanh thu tài chính đạt 94,25 tỷ, tăng 53,75 tỷ tương ứng 132,74%, chi phí tài chính đạt 77,84 tỷ, tăng 34,65 tỷ tương ứng 80,22%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 119,42 tỷ, tăng 42,61 tỷ tương ứng 55,47% so với cùng kỳ 2025. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 20,76% so với cùng kỳ 2025.

In the first 6 months of 2026, revenue from sales of goods rendering of service reached 7,146.67 *billions VND, which rose by 2,053.20 billions VND, representing a 40.31% growth. Cost of goods sold reached 6,671.16 billion VND, which rose by 1,967.64 billions, representing a 41.83% growth. Financial income reached 94.25 billions VND, which rose by 53.75 billions VND, representing a 132.74% growth. Financial expense reached 77.84 billions, which rose 34.65 billions, representing a 80.22% growth. General and administrative expense reached 119.42 billions, which rose by 42.61 billion VND, equivalent to 55.47% compared to the same period in 2025. Accordingly, profit after tax in the separate financial statements increased by 20.76% over the same period in 2025.*

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 321,81 tỷ, tăng 54,88 tỷ tương ứng 20,56% so với cùng kỳ 2025, cụ thể:

- *Profit after tax for the first 6 months of 2026 recognized on the consolidated financial statements reached 321.81 billions VND, rising by 54.88 billions that equivalent to a 20.56% growth compared to the same period in 2025*:

Trong quý 6 tháng đầu năm 2026, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 7.958,84 tỷ, tăng 1.984,03 tỷ tương ứng tăng 33,21% so với cùng kỳ 2025, giá vốn hàng bán đạt 7.436,84 tỷ đồng, tăng 1.897,82 tỷ tương ứng tăng 34,26%, doanh thu tài chính đạt 89,57 tỷ, tăng 48,49 tỷ tương ứng tăng 118,06%, chi phí tài chính đạt 77,88 tỷ, tăng 23,74 tỷ tương ứng 43,86%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 134,19 tỷ, tăng 45,92 tỷ tương ứng tăng 52,03% so với cùng kỳ 2025. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 20,52% so với cùng năm 2025.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

In the first 6 months of 2026, revenue from sales of goods rendering of service reached 7,958.84 billions, which rose 1,984.03 billions, representing a 33.21% growth. Cost of goods sold reached 7,436.84 billions VND, which rose 1,897.82 billions VND, representing a 34.26% growth. Financial income reached 89.57 billions VND, which rose 48.49 billions VND, representing a 118.06% growth. Financial expenses reached 77.88 billions VND, which rose 23.74 billions VND, representing a 43.86% growth. General and administrative expense reached 134.19 billions, which rose 45.92 billions, representing a 52.03% growth. Acorrdingly, the profit after tax result in the Consolidated Financial Statements increased by 20.52 % compared to the same year 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Therefore, through this document, Viettel Construction Joint Stock Corporation provides an explaination to the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the State Securities Commission of the factors contributing to the increase in profits compared to the same period last year of the Corporation.

Trân trọng/ *Best regards*./.

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, TC. Thành 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

Trần Trung Hưng

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm